

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH LƯU
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 11- 2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nghệ.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Hữu Thỏa và ông Đậu Cao Nhu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2023/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2023, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Trần Quang T, sinh năm 1975. Có đơn xin vắng mặt;

Nơi ĐKKHKT: Xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An

Chỗ ở hiện nay: Số A, tổ A, khu phố D, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1960

Nơi cư trú: K, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1975; Có mặt.

Nơi cư trú: Xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2023, bản tự khai ngày 26/10/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Quang T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N1 được hai bên gia đình tổ chức cưới ngày 20/6/1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, nhưng hiện tại anh không lưu giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Anh đã đề nghị UBND xã Q cấp trích lục kết hôn cho vợ chồng nhưng UBND xã trả lời hiện tại thông tin về kết hôn của anh và chị N1 không lưu tại UBND xã. Sau khi kết hôn phần lớn thời gian vợ chồng đi làm ăn mỗi người một nơi, thời gian chung sống cùng nhau không đáng kể nên chị N1 có quan hệ tình cảm với người khác. Từ năm 2010 vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau, tình cảm của anh với chị N1 không còn, anh đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị N1. Về con chung, quá trình chung sống anh và chị N1 có 02 con chung là Trần Thị Anh H, sinh ngày 23/11/1999 hiện nay đã trưởng thành, có gia đình riêng và Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 22/5/2008 hiện đang do chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh có nguyện vọng giao cháu T1 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị N1 mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) kể từ khi có bản án, quyết định của Tòa án cho đến khi cháu T1 đủ tuổi trưởng thành. Cháu Trần Thị Anh H đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản: anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Bà thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn về con chung và tài sản.

Tại bản tự khai ngày 23/10/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị N1 trình bày:

Chị và anh Trần Quang T có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1995 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An nhưng hiện nay giấy đăng ký kết hôn đã bị mất; việc kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường nhưng về sau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là tính cách, quan điểm sống không phù hợp, hôn nhân rơi vào bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh T đề nghị ly hôn, chị cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay, mỗi người một nơi không còn quan tâm nhau. Về con chung, chị thống nhất với lời khai của anh T về họ tên, ngày tháng năm sinh của hai con. Con chung Trần Thị Anh H, sinh ngày 23/11/1999 đã trưởng thành, có nguyện vọng ở với ai do con quyết định, ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 22/5/2008, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ

(Một triệu đồng) mỗi tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu T1 đủ tuổi trưởng thành. Về tài sản, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Trần Thị Huyền T1 có nguyện vọng được ở với mẹ.

Kết quả xác minh tại UBND xã Q:

Qua rà soát hồ sơ, sổ hộ tích từ trước đến nay còn lưu giữ tại UBND xã Q, tại thời điểm xác minh không có thông tin đăng ký kết hôn giữa anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị N1. Quá trình chung sống giữa anh T và chị N1 có mâu thuẫn với nhau như thế nào địa phương không nắm được vì không ai yêu cầu hòa giải tại cơ sở. Anh T và chị N1 có 02 con chung là Trần Thị Anh H, sinh ngày 23/11/1999 hiện nay đã trưởng thành và có gia đình riêng và Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 22/5/2008. Anh T yêu cầu ly hôn với chị N1, đề nghị giải quyết về con, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 9; 14, 15, 51; 53, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 147; 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí xử:

Về tình cảm: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị N1.

Về con chung: Giao con chung Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 22/5/2008 cho chị Nguyễn Thị N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) kể từ khi có bản án của Tòa án.

- Án phí: Nguyên đơn anh T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trần Quang T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị Nguyễn Thị N1, có nguyện vọng được nuôi con đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng năm 2015. Chị Nguyễn Thị N1 có

nơi thường trú tại Xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định xét xử vụ án cho các đương sự. Nguyên đơn anh Trần Quang T có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã Q xác định thời điểm anh T và chị N1 chung sống với nhau như vợ chồng là năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Việc hai người chung sống với nhau là tự nguyện. Từ năm 2008 xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính cách hai bên không hợp. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn vì tình cảm không còn, chị N1 cũng đồng ý ly hôn.

Do hai bên không có đăng ký kết hôn, vì vậy cần xử không công nhận anh T và chị N1 là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị N1 có 02 con chung là Trần Thị Anh H, sinh ngày 23/11/1999, đã trưởng thành và đã có gia đình riêng và Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 22/5/2008 hiện đang ở với chị N1. Ly hôn chị N1 và anh T đều thống nhất giao cháu T1 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu T1 cũng có nguyện vọng được ở với chị N1. Do đó HĐXX công nhận sự thỏa thuận của anh T và chị N1 về con, giao cháu Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 22/5/2008 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, cần được chấp nhận.

Anh T và chị N1 thỏa thuận anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ kể từ khi có bản án của Tòa án cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành. Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ không trực tiếp nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên thỏa thuận của anh T và chị N1 là hợp pháp, được chấp nhận.

Con chung Trần Thị Anh H, sinh ngày 23/11/1999 đã trưởng thành có nguyện vọng ở với ai do con quyết định.

[2.3] Về tài sản: Anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị N1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[3]. Về án phí: Anh Trần Quang T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Quang T

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị N1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 22/5/2008 cho chị Nguyễn Thị N1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Trần Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) kể từ tháng 11/2023 cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai cản trở.

Con chung Trần Thị Anh H, sinh ngày 23/11/1999 đã trưởng thành có nguyện vọng ở với ai do con quyết định.

3. Về tài sản: Anh T và chị N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Quang T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai 0000445 ngày 13/10/2023 tại Chi cục thi hành án Dân sự Quỳnh Lưu, anh T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Bị đơn, người được uỷ quyền của nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ lên Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Nơi nhận:

- VKSND H. Quỳnh Lưu;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS H. Quỳnh Lưu;
- UBND xã Q;
- Đương sự;
- Lưu HS, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nghệ

